

REQUEST FOR PROPOSAL THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Ref: VAPCO/PS-50045

To: Potential Bidders

Copy to:

Subject: Supply of lubricants and consumables/ Cung cấp dầu mỡ nhờn và vật tư tiêu hao

Date: 18 July 2025/ Ngày 18/07/2025

I. INSTRUCTIONS TO THE PARTICIPATING BIDDERS

CHỈ DẪN ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU THAM GIA

1. General information

Thông tin chung

Vung Ang II Thermal Power LLC (VAPCO), the Owner of 2 x 600MW ultra super-critical imported coal-fired thermal Power Plant in Ky Loi commune, Ky Anh town, Ha Tinh Province, Vietnam that is being undertaken on a build-operate-transfer basis under Vietnam law, issuing this Request for Proposal (RFP) to invite bidders, who are interested in contracting with VAPCO for the **supply of lubricants and consumables** (the Goods) as detailed in Annex 1- Scope of Supply.

Công ty TNHH Nhiệt điện Vũng Áng II (VAPCO), Chủ đầu tư Nhà máy Nhiệt điện đốt than nhập khẩu trên siêu tới hạn với công suất 2 x 600MW tại xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam đang thực hiện dự án xây dựng-kinh doanh-chuyển giao theo pháp luật Việt Nam, ban hành Thư mời chào giá (RFP) này để mời các Nhà thầu quan tâm đến việc ký hợp đồng với VAPCO để **cung cấp các loại dầu mỡ nhờn và vật tư tiêu hao** (Hàng hóa), chi tiết như Phụ Lục 1- Phạm vi Cung cấp.

The required Goods is expected to be delivered from September 2025.

Hàng hóa dự kiến được giao từ tháng 9 năm 2025.

2. Compliance with RFP requirements

Tuân thủ các yêu cầu của Thư mời chào giá

The participating bidders shall prepare and submit a Proposal in compliance with the procedures and requirements as outlined in this RFP. Any omission may give VAPCO a reason to reject or unfavorable evaluation of the Proposal. The participating bidders will be deemed to have fully understood and accepted all the contents of the RFP. Upon submission of a Proposal, the bidders are deemed to have agreed to fully comply with the Contract's General Terms and Conditions as attached to the RFP.

Các Bên tham gia sẽ chuẩn bị và nộp Bản chào tuân thủ các quy trình và yêu cầu như được quy định trong Thư mời chào giá này. Bất kỳ sự sai sót nào có thể khiến VAPCO có lý do từ chối hoặc đánh giá bất lợi cho báo giá. Các Bên tham gia sẽ được coi là đã hiểu hoàn toàn và chấp nhận tất cả các nội dung trong Thư mời chào giá. Sau khi nộp Bản chào, khi đó nhà thầu được coi là đã đồng ý tuân thủ đầy đủ các Điều khoản và Điều kiện chính của Hợp đồng như được đính kèm trong Thư mời chào giá.

3. Confidentiality

Bảo mật

The prices in the Proposal must be issued independently, and not be consulted, communicated, or negotiated with any other bidder.

Các giá trong Bản chào của nhà thầu phải được chào độc lập, không được tham khảo, liên lạc hoặc thỏa thuận với bất kỳ nhà thầu nào khác;

The prices stated in the Proposal have not been intentionally disclosed by the bidder and will not be knowingly disclosed, directly or indirectly, to any other participant before the Proposal submission deadline. Furthermore, these prices have not been used, and will not be used, to influence or induce any other person or company to submit, refrain from submitting, or otherwise restrict competition in any way

Các mức giá nêu trong Bản chào chưa từng được nhà thầu cố ý tiết lộ và sẽ không được tiết lộ có chủ đích, trực tiếp hoặc gián tiếp, cho bất kỳ bên tham gia nào khác trước thời hạn nộp Bản chào. Hơn nữa, các mức giá này chưa từng và sẽ không được sử dụng để tác động hoặc lôi kéo bất kỳ cá nhân hay công ty nào nộp, không nộp hồ sơ hoặc hạn chế cạnh tranh dưới bất kỳ hình thức nào.

Participating bidders must not disclose the RFP to any third parties who are not directly involved in the preparation of the Proposal.

Những người tham gia không được tiết lộ Thư mời chào giá cho bất kỳ bên thứ ba nào không liên quan trực tiếp đến việc làm báo giá.

4. Withdrawal of procurement

Thu hồi yêu cầu mua sắm

VAPCO reserves the right, at any time and without any liability to the participants, to cancel, delay or extend this procedure or to change the scope of the procurement.

VAPCO có quyền, bất cứ lúc nào và không có bất kỳ trách nhiệm nào đối với các bên tham gia, trong việc hủy bỏ, trì hoãn hoặc gia hạn thủ tục này hoặc thay đổi phạm vi mua sắm.

5. Language

Ngôn ngữ

The documents shall be prepared in English and Vietnamese. If there is any difference or inconsistency between English and Vietnamese, the English language shall prevail.

Các tài liệu được chuẩn bị bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Nếu có bất kỳ sự khác biệt hoặc mâu thuẫn nào giữa tiếng Anh và tiếng Việt thì bản tiếng Anh sẽ được áp dụng.

6. Currency and Payment

Tiền tệ và thanh toán

The price shall be quoted in Vietnamese Dong, exclusive of VAT.

Giá được chào giá bằng đồng Việt Nam, chưa bao gồm thuế GTGT

Payment shall be made in Vietnamese Dong.

Thanh toán được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

II. PROCEDURES FOR RFP

THỦ TỤC MỜI CHÀO GIÁ

1. Clarification of bidding information

Làm rõ thông tin mời thầu

The participating bidders are requested to study and carefully check the contents of the bidding information and other relevant information. The bidders may send an email to VAPCO's PIC: Mr. Pham Ngoc Thach, at thach.pham@vapco.com.vn (copying: Mr. Jong Woo Ha, at jeff.ha@vapco.com.vn) or an official letter to VAPCO regarding the unclear contents at least 2 days before the due date of letter of Proposal submission. Written clarifications or feedback via email (as the case may be) will be provided by VAPCO no later than 1 day before the due date of Proposal submission.

Nhà thầu tham gia được yêu cầu nghiên cứu và kiểm tra kỹ lưỡng nội dung của thông tin mời thầu và các thông tin liên quan khác. Các Nhà thầu có thể gửi email cho VAPCO: Ông Phạm Ngọc Thạch theo địa chỉ thach.pham@vapco.com.vn (cc cho ông Jong Woo Ha tại jeff.ha@vapco.com.vn) hoặc thư chính thức đến VAPCO về các nội dung không rõ ít nhất 2 ngày trước ngày hết hạn nộp Hồ sơ chào giá. Giải thích bằng văn bản hoặc phản hồi bằng email (tùy trường hợp cụ thể) sẽ được VAPCO cung cấp không muộn hơn 1 ngày hết hạn nộp bản chào.

At any time, before 3 days before the due date of Proposal submission, VAPCO has the right to amend or add to the bidding information. The amendment or supplement shall be communicated in writing to all participating bidders and the bidders shall be obliged to comply with such addition or amendment.

Vào bất kỳ thời điểm nào trước khi hết hạn nộp hồ sơ chào giá 3 ngày. VAPCO có quyền sửa đổi, bổ sung thông tin mời thầu. Việc sửa đổi, bổ sung sẽ được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu tham gia và các nhà thầu có nghĩa vụ tuân thủ việc bổ sung, sửa đổi đó.

2. Submission of Proposal

Nộp Bản chào

Each bidder will finalize and fill out the form given in Item 4.

Mỗi nhà thầu tham gia sẽ hoàn thiện và điền vào biểu mẫu tại Mục 4.

Bidders are required to submit supporting documents for each Technical Evaluation Criteria as follows:

- Certificate of business registration,
- Reference contract or purchase order to supply lubricants to thermal power plants,
- Distributor agreement with lubricant manufacturers (Mobil, Shell),
- Document to prove average sale volume of ~ 1 million litre during the years 2022-2024,
- Bidder to prove that they have presence in Ky Anh Town with either permanent warehouse, branch or affiliate

Các nhà thầu phải nộp các giấy tờ chứng minh đối với từng tiêu chí đánh giá kỹ thuật như sau:

- Giấy Đăng ký kinh doanh,
- Hợp đồng hoặc đơn hàng tham khảo cho việc cung cấp dầu mỡ nhờn cho các nhà máy nhiệt điện,
- Hợp đồng nhà phân phối với các hãng sản xuất dầu mỡ nhờn (Mobil, Shell),
- Tài liệu chứng minh doanh số trung bình cho các năm từ 2022 đến 2024 xấp xỉ 1 triệu lít,
- Nhà thầu chứng minh rằng họ có hoạt động tại Thị xã Kỳ Anh như là có nhà kho chính, chi nhánh hoặc đối tác

Bidders are required to attach a Letter of Confirmation that by submitting the Proposal, they have understood and accepted all major terms and conditions of Part III- Key Terms and Conditions, Annex 1- Scope of Supply, and Annex 3- Contract Form of this RFP.

Các nhà thầu phải đính kèm Thư xác nhận rằng bằng việc nộp Thư chào giá, họ đã hiểu và chấp nhận các điều kiện và điều khoản chính của Phần III- Điều kiện và Điều khoản chính, Phụ lục 1- Phạm vi cung cấp Dịch vụ và Phụ lục 3- Mẫu hợp đồng.

The Proposal Form and other documents shall be submitted by email to the following address no later than the deadline to:

Bản chào sẽ được gửi bằng Email đến địa chỉ sau không muộn hơn thời hạn:

Mr. Pham Ngoc Thach / Procurement & Contract Leader,

Vung Ang II Thermal Power LLC,

Address : Vung Ang Economic Zone, Ky Loi commune, Ky Anh town, Ha Tinh,

Email: thach.pham@vapco.com.vn, Phone No: 0986040681,

Copying: Mr. Jong Woo Ha, GA & Contract Manager,

Email: jeff.ha@vapco.com.vn.

The Proposal Form will be encrypted to ensure that it won't be opened before the time specified in Item 3 below.

Bản chào giá sẽ được mã hóa nhằm đảm bảo không được mở trước thời gian quy định trong Điều 3 sau đây.

Email subject: the bidders are kindly requested to clearly state the bidding package's name and the bidder's name (e.g.: "Proposal for supply of lubricants/ "Bidder's name").

Tiêu đề thư: Nhà thầu ghi rõ tên gói thầu và tên nhà thầu (ví dụ: "Bản chào cho việc cung cấp các loại dầu mỡ nhờn/ "Tên nhà thầu").

(The bidder may contact Mr. Pham Ngoc Thach for confirmation of the sent email/Nhà thầu có thể liên hệ với Ông Phạm Ngọc Thạch để xác nhận email đã gửi thành công).

3. Deadline for submission of the Proposal

Thời hạn nộp bản chào giá:

The due date for Proposal submission is 17:00, 25 July 2025.

Ngày hết hạn nộp bản chào giá: 17:00, ngày 25/07/2025.

The bidder will share the password to open the pdf file of the Proposal Form via email by 09:00, 28 July 2025.

Nhà thầu sẽ gửi mật khẩu để mở Bản chào giá qua email vào 9:00 ngày 28/07/2025.

4. Validity period

Thời hạn hiệu lực

The Proposal shall be offered and valid for 60 days from the due date of Proposal document submission. VAPCO may request to extend the validity time of the Proposal and notify it in writing. The extension time shall not exceed 15 days. If the bidder fails to accept the extension of the validity time, its Proposal will not be considered for evaluation.

Chào giá được đưa ra và có hiệu lực trong vòng 60 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ chào giá. VAPCO có thể yêu cầu gia hạn thời gian hiệu lực của chào giá và thông báo bằng văn bản, thời gian gia hạn sẽ không vượt quá 15 ngày. Trường hợp nhà thầu tham gia không chấp nhận gia hạn thời gian hiệu lực thì chào giá đó sẽ không được xem xét để đánh giá.

5. Bid evaluation and award criteria

Tiêu chí đánh giá hồ sơ dự thầu và lựa chọn

Proposal evaluation

Đánh giá Bản chào

The bidders' Proposal will be considered and evaluated when they fully meet the above criteria, and the document is submitted as prescribed in Item 2.2 before the deadline or subject to VAPCO's decision.

Bản chào của Nhà thầu chỉ được xem xét đánh giá khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí nêu trên và nộp bộ hồ sơ như quy định tại Mục 2.2 trước thời điểm đóng thầu hoặc

theo quyết định của VAPCO.

5.1. Technical evaluation

Đánh giá về kỹ thuật

5.2. Financial evaluation:

Đánh giá về tài chính

The bidder with the highest combined score from both technical and financial evaluations will be selected as the preferred bidder and invited to enter the contract negotiation stage.

Nhà thầu nào đạt được tổng điểm cao nhất kết hợp giữa đánh giá kỹ thuật và tài chính sẽ được chọn vào giai đoạn thương thảo hợp đồng.

5.3. Award Criteria

Tiêu chí lựa chọn

VAPCO will award the Contract to the Bidder with the highest combined score from both technical and financial evaluations and favourable terms after negotiation.

VAPCO sẽ ký hợp đồng với Nhà thầu đạt được tổng điểm cao nhất kết hợp giữa đánh giá kỹ thuật và tài chính và các điều khoản phù hợp nhất sau khi đàm phán.

VAPCO has the right to adjust the Scope of Supply at its discretion.

VAPCO có thể điều chỉnh Phạm vi Cung cấp theo quyền quyết định của mình.

6. Announcement of evaluation result

Thông báo kết quả đánh giá

The evaluation result shall be announced formally to all participants after the decision on approval of the result. In the notice of the evaluation result, VAPCO is not obligated to explain the reasons for the unsuccessful bidders.

Kết quả đánh giá được thông báo chính thức cho các bên tham gia sau khi có quyết định phê duyệt kết quả đánh giá cuối cùng. Trong thông báo kết quả đánh giá, VAPCO không có nghĩa vụ giải thích lý do đối với các nhà thầu không được lựa chọn.

7. VAPCO's option

Tùy chọn của VAPCO

VAPCO reserves the right, without any liability to the parties, to modify or withdraw this RFP at any time, to increase or decrease the Scope of Supply included in the Contract or request to restart the procedure when deemed valid is of the greatest interest to VAPCO and rejects any or all the Proposals. No claim regarding any modification, withdrawal, or restart of the process will be accepted by VAPCO. VAPCO also has the option to award the Contract to an acceptable participant, whichever is in the best interest of the company.

VAPCO bảo lưu quyền, mà không có bất kỳ trách nhiệm nào đối với các bên tham gia, sửa đổi hoặc rút lại Yêu cầu chào giá này bất cứ lúc nào, để tăng hoặc giảm phạm vi cung cấp được đưa vào Hợp đồng hoặc yêu cầu khởi động lại thủ tục khi được coi là hợp lệ được VAPCO quan tâm nhất và từ chối bất kỳ hoặc tất cả các đề xuất. Không có yêu cầu bồi thường liên quan đến bất kỳ sửa đổi, rút lui hoặc khởi động lại quá trình sẽ được VAPCO chấp nhận. VAPCO cũng có tùy chọn để trao hợp đồng cho bên tham gia chấp nhận được, tùy theo điều kiện nào là tốt nhất cho lợi ích của công ty.

8. Compliance in bidding

Tuân thủ trong đấu thầu

The bidders must comply with the provisions of the law on anti-corruption, anti-bribery, and anti-monopoly and commit to bidding standards to ensure healthy competition, fairness, and transparency.

Các nhà thầu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng, chống hối lộ, chống độc quyền và cam kết các tiêu chuẩn đấu thầu đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, công bằng và minh bạch.

III. KEY TERMS AND CONDITIONS

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CHÍNH

1. Contract term

Thời hạn Hợp đồng

The Contract shall come into effect upon signing and shall remain in force until both parties have fulfilled their contractual obligations.

Hợp đồng sẽ có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ có hiệu lực cho đến khi hai bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng

2. Contract price

Giá trị Hợp đồng

The Contract price is based on a fixed-unit price.

Giá trị Hợp đồng được tính trên cơ sở đơn giá cố định.

3. Payment

Thanh toán

Total payment will be made within 30 days from the date of receiving the valid payment documents as outlined in the Contract Form. If VAPCO accepts partial delivery, it may also consider partial payment in proportion.

Thanh toán trọn gói sẽ được thực hiện trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ theo quy định của Hợp đồng. Trong trường hợp VAPCO chấp nhận giao hàng từng phần, việc thanh toán từng phần theo tỷ lệ có thể được xem xét.

IV. PROPOSAL FORM

MẪU BẢN CHÀO GIÁ

Bidders are encouraged to submit their Proposals using the following form as per Annex 2.

Nhà thầu được khuyến nghị nộp bản chào theo mẫu ở Phụ Lục 2 sau đây.

ANNEX 01_ SCOPE OF SUPPLY

PHỤ LỤC 01_ PHẠM VI CUNG CẤP

From next page/ Từ trang sau

No.	Trade Name	Specifications	Required quantity *	Unit of measurement	Packaging standard	No. of package
1	Amblygon TA 15/2	Specifications of Amblygon TA 15/2: Chemical composition, thickener: polyurea Chemical composition, type of oil: mineral oil Density at 20 °C: approx. 0.93 g/cm ³ Speed factor (n x dm): approx. 350 000 mm/min Flow pressure of lubricating greases, DIN 51805, test temperature: -20 °C: <= 1400 mbar Upper service temperature: 150 °C / 302 °F Lower service temperature: -20 °C / -4 °F Kinematic viscosity, DIN 51562 pt. 01/ASTM D-445/ASTM D 7042, 100 °C: approx. 18 mm ² /s Kinematic viscosity, DIN 51562 pt. 01/ASTM D-445/ASTM D 7042, 40 °C: approx. 220 mm ² /s Worked penetration, DIN ISO 2137, 25 °C, upper limit value: 315 x 0.1 mm Worked penetration, DIN ISO 2137, 25 °C, lower limit value: 285 x 0.1 mm Oil separation, DIN 51817 N, after 7 d/40 °C: <= 5 % by weight Drop point, DIN ISO 2176: >= 220 °C Corrosion inhibiting properties of lubricating greases, DIN 51802, (SKF-EMCOR), test duration: 1 week, distilled water: <= 1 corrosion degree Water resistance, DIN 51807 pt. 01, 3 h/90 °C, rating: 0 - 90 Minimum shelf life from the date of manufacture -	1	Kg	Can (1 kg)	1

		in a dry, frost-free place and in the unopened original container, approx.: 60 months				
2	BERUTOX M21KN	<p>Specifications of Berutox M21KN: Thickener: Polyurea Worked penetration: 1/10 mm, DIN ISO 2137: 290 - 310 Drop point: °C, IP 396: ≥ 240 Water resistance: evaluation grade, 1 - 90, DIN 51 807 P1 Corrosion protection (EMCOR-TEST): degree of corrosion, 0 and 0, DIN 51 802 Base oil: Mineral oil Kin. viscosity at 40°C: mm²/s, approx. 490, DIN 51 562 Kin. viscosity at 100°C: mm²/s, approx. 32, DIN 51 562</p>	25	Kg	Pail (25 Kg)	1
3	Castrol Aircol SW 32	<p>Specifications of Castrol Aircol SW 32 : Density at 20°C: 0.977 g/ml (Method: ASTM D1298) Kinematic Viscosity at 40°C: 32 mm²/s (Method: ASTM D445) Kinematic Viscosity at 100°C: 5.4 mm²/s (Method: ASTM D445) Pour Point: -46 °C (Method: ASTM D97) Closed Flash Point: 233 °C (Method: ASTM D93)</p>	20	Liter	Pail (20 Liter)	1
4	Castrol Alpha BMB 1200	<p>Specifications of Castrol Alpha BMB 1200: Colour: Black Density at 15 °C (DIN 51757): 0.917 g/ml Viscosity Index (DIN ISO 2909): 101 Viscosity 40 °C (DIN 51562): 1198 mm²/s Viscosity 100 °C (DIN 51562): 59.6 mm²/s Flash point COC (DIN ISO 2592): 260 °C</p>	208	Liter	Drum (208 Liter)	1

		<p>Pourpoint (DIN ISO 3016): -9 °C Neutralization number (DIN 51558-1): 0.32 Oxide ash (DIN EN ISO 6245): <0.1 Gew.% Increase in n.n. after 1000 h (DIN 51587): <2.0 mg KOH/g FZG test A/8,3/90 (DIN 51354-2): >12 SKS FZG test A/16,6/140 (DIN 51354-2): >12 SKS Foaming characteristics at 24 °C (ISO 6247): <50/0 ml</p>				
5	Daphne Super Turbine oil 32	<p>Specifications of Daphne Super Turbine oil 32: Viscosity, kinematic: 31.67 mm²/s (40°C) Appearance: transparent Physical state: liquid Color: light yellow Odor: slight Pour point: -15.0 °C Initial boiling point and boiling range: No data available Flash point: 232 °C (Method: Cleveland open cup) Density: 0.8586 g/cm³ (15 °C) Solubility(ies): Water solubility: insoluble</p>	1000	Liter	Drum (200 Liter)	5
6	Fuchs Renolin CLP 460	<p>Specifications of Fuchs Renolin CLP 460: Density at 15 °C: 901 kg/m³ Flash point cleveland: >240 °C Kinematic viscosity at 40 °C: 460 mm²/s Kinematic viscosity at 100 °C: 30.4 mm²/s VI (Viscosity Index): 95 Pourpoint: -12 °C</p>	40	Liter	Pail (20 Liter)	2
7	Fuchs Titan Gear MP SAE 80	<p>Specifications of Fuchs Titan Gear MP SAE 80: Density at 15 °C (DIN 51757): 0.893 g/ml Colour (DIN ISO 2049): 2 ASTM</p>	20	Liter	Pail (20 Liter)	1

		<p>Flash Point, CoC (DIN ISO 2592): 215 °C Pour Point (DIN ISO 3016): -30 °C Foaming Tendency Seq. I/II/III (ASTM D 892): 30/0; 50/0; 10/0 ml Dynamic Viscosity at -26 °C (DIN 51398): 120,000 mPas Kinematic Viscosity at 40 °C (DIN 51562-1): 92 mm²/s Kinematic Viscosity at 100 °C (DIN 51562-1): 10 mm²/s Viscosity Index (DIN ISO 2909): 96</p>				
8	Ingersoll Rand Ultra Coolant	<p>Specifications of Ingersoll Rand Ultra Coolant: Appearance: Liquid. Physical state: Liquid. Color: Brown Odor: Mild Odor Threshold: No test data available pH: 8 - 10 ASTM E70 (16% in water/methanol, 1:10) Melting point/range: Not applicable to liquids Freezing point: See Pour Point Boiling point (760 mmHg): > 200 °C (> 392 °F) Calculated. Flash point: closed cup 210 °C (410 °F) ASTM D 93 Evaporation Rate (Butyl Acetate = 1): No test data available Flammability (solid, gas): Not Applicable Lower explosion limit: No test data available Upper explosion limit: No test data available Vapor Pressure: < 0.01 mmHg at 20 °C (68 °F) ASTM E1719</p>	80	Liter	Pail (20 Liter)	4

		<p>Relative Vapor Density (air = 1): No test data available</p> <p>Relative Density (water = 1): 0.9901 at 25 °C (77 °F) / 25 °C ASTM D891</p> <p>Water solubility: < 0.1 % at 20 °C (68 °F) Measured</p> <p>Partition coefficient: n-octanol/water: No data available</p> <p>Auto-ignition temperature: 388 °C (730 °F) ASTM E659</p> <p>Decomposition temperature: No test data available</p> <p>Kinematic Viscosity: 49.7 - 56.4 cSt at 37.8 °C (100.0 °F) ASTM D 445</p> <p>Explosive properties: No data available</p> <p>Oxidizing properties: No data available</p> <p>Liquid Density: 0.9872 g/cm³ at 25 °C (77 °F) ASTM D941</p> <p>Pour point: -28.9 °C (-20.0 °F) ASTM D97</p>				
9	Mobil Polyrex EM	<p>Specifications of Mobil Polyrex EM:</p> <p>NLGI Grade: 2 - Normal</p> <p>Thickener: Polyurea</p> <p>Kinematic Viscosity at 40°C: 115 cSt</p> <p>Kinematic Viscosity at 100°C: 12.2 cSt</p> <p>Viscosity Index: 95</p> <p>Tags: High Speed</p> <p>Penetration ASTM D217: 285</p> <p>4-Ball Wear Test, ASTM D-2266: 0.41mm</p> <p>Dropping Point: 260</p> <p>Bearing Water Washout, ASTM D 1264, %: 1.9</p> <p>Oil Separation, ASTM D 1742,%: 0.5</p> <p>Color: Blue</p>	32	Kg	Pail (16 Kg)	2

10	Mobil Rarus 427	<p>Specifications of Mobil Rarus 427: Grade: ISO VG 100 Ash, Sulfated, mass%, ASTM D874: <0.01 Copper Strip Corrosion, 3 h, 100 °C, Rating, ASTM D130: 1B Density @ 15 °C, kg/l, ASTM D1298: 0.879 FZG Scuffing, Fail Load Stage, A/8.3/90, ISO 14635-1: 11 Flash Point, Cleveland Open Cup, °C, ASTM D92: 264 Foam, Sequence I, Stability, mL, ASTM D892: 0 Foam, Sequence I, Tendency, mL, ASTM D892: 30 Kinematic Viscosity @ 100 °C, mm²/s, ASTM D445: 11.6 Kinematic Viscosity @ 40 °C, mm²/s, ASTM D445: 104.6 Rust Characteristics, Procedure A, ASTM D665: PASS Rust Characteristics, Procedure B, Rating, ASTM D665: PASS Rust Prevention, Procedure B, Rating, ASTM D665: PASS Viscosity Index, ASTM D2270: 100</p>	40	Liter	Pail (20 Liter)	2
11	Mobil SHC 629	<p>Specifications of Mobil SHC 629: Grade: ISO VG 150 Appearance: Orange Copper Strip Corrosion: 1B Density @ 15.6 C: 0.86 kg/l Emulsion, Time to 37 mL Water, 82 C: 15 min FEB wear test: 2 mg F2G Scuffing: 13 Stage</p>	208	Liter	Drum (208 Liter)	1

		Flash Point: 220 C Kinematic Viscosity @ 100 C: 21.1 mm ² /s Kinematic Viscosity @ 40 C: 150 mm ² /s Pour Point: -48 C Rotating Pressure Vessel Oxidation Test: 2500 min Rust Characteristics: PASS Turbine Oil Stability Test: 10,000+ h Viscosity Index: 166				
12	Mobil SHC 630	Specifications of Mobil SHC 630: Grade: ISO VG 220 Appearance: Orange Copper Strip Corrosion: 1B Density @ 15.6 C: 0.87 kg/l Kinematic Viscosity @ 100 C: 28.5 mm ² /s Kinematic Viscosity @ 40 C: 220 mm ² /s Pour Point: -48 C Rust Characteristics: PASS Viscosity Index: 169	208	Liter	Drum (208 Liter)	1
13	Mobil SHC 634	Specifications of Mobil SHC 634: Grade: ISO VG 460 Appearance (AMS 1738): Orange Copper Strip Corrosion, 24h, 121°C, Rating (ASTM D130): 1B Density @ 15.6°C, kg/l (ASTM D4052): 0.87 Emulsion, Time to 37 mL Water, 54°C, min (ASTM D1401): 20 FZG Scuffing, Fail Load Stage, A/8.3/90 (ISO 14635-1): 13+ Flash Point, Cleveland Open Cup, °C (ASTM D92): 228 Kinematic Viscosity @ 100°C, mm ² /s (ASTM	208	Liter	Drum (208 Liter)	1

		<p>D445): 50.7 Kinematic Viscosity @ 40°C, mm²/s (ASTM D445): 460 Pour Point, °C (ASTM D97): - 45 Rotating Pressure Vessel Oxidation Test, min (ASTM D2272): 2500 Rust Characteristics, Procedure B (ASTM D665): Pass Turbine Oil Stability Test, Life to 2.0 mg KOH/g, h (ASTM D943): 10,000+ Viscosity Index (ASTM D2270): 174</p>				
14	Mobil SHC 639	<p>Specifications of Mobil SHC 639: Grade: ISO VG 1000 Appearance (AMS 1738): Orange Copper Strip Corrosion, 24h, 121°C, Rating (ASTM D130): 1B Density @ 15.6°C, kg/l (ASTM D4052): 0.87 Emulsion, Time to 37 mL Water, 54°C, min (ASTM D1401): 25 FZG Scuffing, Fail Load Stage, A/8.3/90 (ISO 14635-1): 13+ Flash Point, Cleveland Open Cup, °C (ASTM D92): 222 Kinematic Viscosity @ 100°C, mm²/s (ASTM D445): 98.8 Kinematic Viscosity @ 40°C, mm²/s (ASTM D445): 1000 Pour Point, °C (ASTM D97): - 42 Rotating Pressure Vessel Oxidation Test, min (ASTM D2272): 2500 Rust Characteristics, Procedure B (ASTM D665): Pass</p>	208	Liter	Drum (208 Liter)	1

		Turbine Oil Stability Test, Life to 2.0 mg KOH/g, h (ASTM D943): 10,000+				
		Viscosity Index (ASTM D2270): 184				
15	Mobilgear 600 XP 150	Specifications of Mobilgear 600 XP 150: ISO Viscosity Grade: 150 Viscosity, ASTM D445: mm ² /s @ 40°C: 150 mm ² /s @ 100°C: 14.7 Viscosity Index, ASTM D 2270: 97 Pour Point, °C, ASTM D97: -24 Flash Point, °C, ASTM D92: 230 Density @ 15.6°C, ASTM D4052, kg/l: 0.89 FZG Micropitting, FVA 54, Fail Stage/Rating: 10 / alto FE 8 wear test, DIN 51819-3, D7.5/80-80, Roller wear, mg: 2 Timken OK Load, ASTM D 2782, lb: 65 4-Ball EP test, ASTM D2783: Weld Load, kg: 200 Load Wear Index, kgf: 47 FZG Scuffing, Fail Stage: A/8.3/90: 12+ A/16.6/90: 12+ Rust protection, ASTM D 665, Sea Water: pass Demulsibility, ASTM D 1401, Time to 3ml emulsion, minutes @ 100°C: 1B Demulsibility, ASTM D 1401, Time to 3ml emulsion, minutes @ 82°C: 30 Foam Test, ASTM D 892, Tendency/Stability, ml/ml: Sequence 1: 0/0 Sequence 2: 30/0	20	Liter	Pail (20 Liter)	1

16	Mobilgear 600 XP 220	<p>Specifications of Mobilgear 600 XP 220: ISO Viscosity Grade: 220 Viscosity, ASTM D445: mm²/s @ 40°C: 220 mm²/s @ 100°C: 19.0 Viscosity Index, ASTM D 2270: 97 Pour Point, °C, ASTM D97: -24 Flash Point, °C, ASTM D92: 240 Density @ 15.6°C, ASTM D4052, kg/l: 0.89 FZG Micropitting, FVA 54, Fail Stage/Rating: 10 / alto FE 8 wear test, DIN 51819-3, D7.5/80-80, Roller wear, mg: 2 Timken OK Load, ASTM D 2782, lb: 65 4-Ball EP test, ASTM D2783: Weld Load, kg: 250 Load Wear Index, kgf: 48 FZG Scuffing, Fail Stage: A/8.3/90: 12+ A/16.6/90: 12+ Rust protection, ASTM D 665, Sea Water: pass Demulsibility, ASTM D 1401, Time to 3ml emulsion, minutes @ 100°C: 1B Demulsibility, ASTM D 1401, Time to 3ml emulsion, minutes @ 82°C: 30 Foam Test, ASTM D 892, Tendency/Stability, ml/ml: Sequence 1: 0/0 Sequence 2: 30/0</p>	80	Liter	Pail (20 Liter)	4
17	Mobilgrease 28	<p>Specifications of Mobilgrease 28: Grade: NLGI 1.5 Base Oil Viscosity of Greases @ 100 C, mm²/s,</p>	20	Kg	Pail (20 Liter)	1

	<p>AMS 1700: 5.7 Base Oil Viscosity of Greases @ 40 C, mm²/s, AMS 1697: 29.3 Bomb Oxidation, Pressure Drop, 100 h, kPa, ASTM D942: PASS Color, Visual: Dark Red Copper Strip Corrosion, 24 h, 100 C, Rating, ASTM D4048: 1B Dirt, # particles 25u to 74 u, FTM 3005: Pass Dirt, # particles 75u or larger, FTM 3005: 0 Dropping Point, °C, ASTM D2265: 307 Evaporation Loss, 22 h, 177 C, mass%, ASTM D2595: 6 Falex Block on Ring Oscillating Wear Scar, 35k cycles, 90 deg angle, Al/bronze block, mm, ASTM D3704: PASS Four-Ball Wear Test, Scar Diameter mm, ASTM D2266: 0.6 Load Carrying Capacity, Load-Wear Index, kgf, ASTM D2596: 40 Low Temperature Torque, Running @ -54 C, 60 min, Nm, ASTM D1478: 0.05 Low Temperature Torque, Starting @ -54 C, Nm, ASTM D1478: 0.43 Lubrication Life @ 177 C, h, ASTM D3336: PASS NBR-L, AMS 3217/2 Compat., 70C 168 h, vol %, FTM 3603: 6 Oil Separation, 30 h @ 177 C, mass%, ASTM D6184: 3.5 Oxidation Stability, Pressure Drop, 500 h, kPa, ASTM D942: PASS Pen Worked X 100,000, 1/16" holes, 0.1 mm, FTM</p>				
--	---	--	--	--	--

		<p>313: 303 Penetration, Worked, 60X, 0.1 mm, ASTM D217: 293 Rust Protection, 48 h @ 125 F, Rating, ASTM D1743: PASS Texture, VISUAL: Smooth, buttery Thickener, wt%, AMS 1698: Clay Water Washout, Loss @ 41 C, wt%, ASTM D1264(mod): 1</p>				
18	Mobilux EP 1	<p>Specifications of Mobilux EP 1: Grade: NLGI 1 Thickener Type: Lithium Copper Strip Corrosion, 24 h, 100 °C, Rating, ASTM D4048: 1A Dropping Point, °C, ASTM D2265: 190 Four-Ball Extreme Pressure Test, Weld Point, kgf, ASTM D2596: 250 Four-Ball Wear Test, Scar Diameter, mm, ASTM D2266: 0.4 Penetration, 60X, 0.1 mm, ASTM D217: 325 SKF Emcor Rust Test, Distilled Water, ASTM D6138: 0,0 Timken OK Load, lb, ASTM D2509: 40 Viscosity @ 100 °C, Base Oil, mm²/s, ASTM D445: 14.8 Viscosity @ 40 °C, Base Oil, mm²/s, ASTM D445: 160 Viscosity Index, ASTM D2270: 91</p>	16	Kg	Pail (16 Kg)	1
19	Mobilux EP 2	<p>Specifications of Mobilux EP 2: NLGI Grade: 2 - Normal Thickener: Lithium Kinematic Viscosity at 40°C: 160 cSt</p>	48	Kg	Pail (16 Kg)	3

		<p>Viscosity: ISO 150 Tags: EP (Extra Pressure), Centralized Systems, Multipurpose, Shock/Extreme Load, High Moisture Operating Temperature: -20°C to 130°C (-4°F to 266°F) Penetration ASTM D217: 280 Timken OK Load: 40 4-Ball Weld Load ASTM D-2596: 250kg/0.4mm Dropping Point: 190°C (374°F) Color: Brown Specification: DIN 51825: KP2K-20</p>				
20	Pentocin CHF 11s	<p>Specifications of Pentocin CHF 11s: Appearance: Dark Green Density at 20°C: 825 kg/m³ Kinematic Viscosity at 100°C: 6.0 mm²/s Kinematic Viscosity at 40°C: 18.7 mm²/s Kinematic Viscosity at -40°C: 1100 mm²/s Viscosity Index: 313 Pour Point: -57°C/-70.6°F Flash Point: 160°C/320°F Ignition Temperature: 235°C/455°F</p>	6	Liter	Box (1 Liter)	6
21	QUINTOLUBRIC 888-46	<p>Specifications of QUINTOLUBRIC 888-46: Appearance / Colour: Yellow to amber fluid [-] Kinematic Viscosity (ASTM D445): At 0°C: 320 mm²/s or cSt At 20°C: 109 mm²/s or cSt At 40°C: 47.5 mm²/s or cSt At 100°C: 9.5 mm²/s or cSt Viscosity Index (ASTM D2270): 190 [-] Density at 15°C (ASTM D1298): 0.92 g/cm³ Acid Number (ASTM D974): 2.0 mg KOH/g Pour point (ASTM D97): < -30 (<-22) °C (°F)</p>	1632	Kg	Drum (204 Liter)	8

		<p>Foam Test at 25°C (ASTM D892) Sequence 1: 50-0 ml-ml Corrosion Protection: ISO 4404-2: Pass ASTM D665A/D130: Pass/1a Dry TOST (ASTM D943 mod.): 800 hrs Flash Point (ASTM D92): 300 °C (°F) Fire Point (ASTM D92): 360 °C (°F) Air Release (ASTM D3427): 7 min. Vane Pump Test (ASTM D2882): < 5 mg wear Gear Lubrication (DIN 51354-2): > 12 FZG load stage Water Separability (ASTM D1401): 41-39-0 (30) ml-ml-ml (min.)</p>				
22	Roto - Z	<p>Specifications of Roto-Z: Density at 15°C: ISO 3675, kg/dm³: 0.860 Viscosity at 40°C: ASTM D 445, mm²/s: 68 Viscosity index: ASTM D 2270: 133 Foam stability: ASTM D 892, ml, 0/0/0 Total acid number: ASTM D 974, mg KOH/g: 0.18 Rust test: ASTM D 665B, -, Pass Pour point: ASTM D 97, °C: -30</p>	100	Liter	Pail (20 Liter)	5
23	Shell Gadus S2 V220 0	<p>Specifications of Shell Gadus S2 V220 0: NLGI Consistency: 0 Soap Type: Lithium Base Oil: Mineral Kinematic Viscosity @40°C (cSt, Method IP 71 / ASTM D445): 220 Kinematic Viscosity @100°C (cSt, Method IP 71 / ASTM D445): 19 Cone Penetration, Worked @25°C (0.1mm,</p>	18	Kg	Pail (18Kg)	1

		Method IP 50 / ASTM D217): 355-385 Dropping Point (°C, Method IP 396): -				
24	Shell Gadus S2 V220 1	Specifications of Shell Gadus S2 V220 1: NLGI Consistency: 1 Soap Type: Lithium Base Oil: Mineral Kinematic Viscosity @40°C: 220 cSt (IP 71/ASTM D445) Kinematic Viscosity @100°C: 19 cSt (IP 71/ASTM D445) Cone Penetration, Worked @25°C: 310-340 (0.1 mm) (IP 50/ASTM D217) Dropping Point: 180 °C (IP 396)	108	Kg	Pail (18Kg)	6
25	Shell Gadus S5 V460 2	Specifications of Shell Gadus S5 V460 2: NLGI Consistency: 2 Colour: Light Brown Soap Type: Lithium Complex Base Oil (type): Synthetic Kinematic Viscosity @40°C: 460 cSt (ASTM D445) Kinematic Viscosity @100°C: 45 cSt (ASTM D445) Cone penetration, Worked @25°C: 265-295 (ASTM D217) Dropping Point: 260 °C (IP 396) Pumpability Long Distance: Good	378	Kg	Pail (18Kg)	21
26	Shell Spirax S2 A 85W-140	Specifications of Shell Spirax S2 A 85W-140: SAE Viscosity Grade: 85W-140 Kinematic Viscosity @ 40°C: 358 mm ² /s Kinematic Viscosity @ 100°C: 25.6 mm ² /s Viscosity Index: 94 Density @ 15°C: 908 kg/m ³ Flash Point (COC): 215 °C Pour Point: -15 °C	20	Liter	Pail (20 Liter)	1

27	Shell Morlina S2 B 150	<p>Specifications of Shell Morlina S2 B 150: ISO Viscosity Grade: ISO 3448: 150 Kinematic Viscosity @40°C: ASTM D445, mm²/s: 150 Kinematic Viscosity @100°C: ASTM D445, mm²/s: 15 Density @15°C: ISO 12185, kg/m³: 887 Viscosity Index: ISO 2909: 95 Flash Point (COC): ISO 2592, °C, 262 Pour Point: ISO 3016, °C, -15 Rust, Distilled Water: ASTM D665A: Pass Emulsion Test - @82°C (Unless specified by *): ASTM D1401, Mins, 20 Oxidation Control Test : TOST: ASTM D943, Hrs: 1300+ Oxidation Control Test : RBOT: ASTM D2272, Mins: 400+ Foam Test, Seq II: ASTM D892, ml foam at 0/10 mins: 10/0</p>	209	Liter	Drum (209 Liter)	1
28	Shell Morlina S2 BL 10	<p>Specifications of Shell Morlina S2 BL 10: Kinematic Viscosity @40°C: ASTM D445, mm²/s, 10 Kinematic Viscosity @100°C: ASTM D445, mm²/s, 2.3 Density @15°C: ISO 12185, kg/m³, 881 Flash Point (COC): ASTM D92, °C, 150 Pour Point: ISO 3016, °C, -30 Rust, Salt Water: ASTM D665B, -, Pass Oxidation Control Test : TOST: ASTM D943, Hrs, 2000+ Oxidation Control Test : RPVOT: ASTM D2272, Mins, 300</p>	20	Liter	Pail (20 Liter)	1

29	Shell Omala S2 GX 220	<p>Specifications of Shell Omala S2 GX 220: Kinematic Viscosity @40°C: 220 mm²/s (ISO 3104) Kinematic Viscosity @100°C: 19.0 mm²/s (ISO 3104) Viscosity Index: 97 (ISO 2909) Flash Point COC: >250 °C (ISO 2592) Pour Point: -18 °C (ISO 3016) Density @15°C: 894 kg/m³ (ISO 12185)</p>	1045	Liter	Drum (209 Liter)	5
30	Shell Omala S2 GX 320	<p>Specifications of Shell Omala S2 GX 320: Kinematic Viscosity @40°C: 320 mm²/s (ISO 3104) Kinematic Viscosity @100°C: 24.4 mm²/s (ISO 3104) Viscosity Index: 97 (ISO 2909) Flash Point COC: >250 °C (ISO 2592) Pour Point: -15 °C (ISO 3016) Density @15°C: 897 kg/m³ (ISO 12185)</p>	2090	Liter	Drum (209 Liter)	10
31	Shell Omala S2 GX 68	<p>Specifications of Shell Omala S2 GX 68: Kinematic Viscosity @40°C: ISO 3104, mm²/s, 68 Kinematic Viscosity @100°C: ISO 3104, mm²/s, 8.7 Viscosity Index: ISO 2909, -, 100 Flash Point COC: ISO 2592, °C, >230 Pour Point: ISO 3016, °C, -27 Density @15°C: ISO 12185, Kg/m³, 885</p>	40	Liter	Pail (20 Liter)	2
32	Shell Omala S4 GXV 320	<p>Specifications of Shell Omala S4 GXV 320: Kinematic Viscosity @40°C: ASTM D445, mm²/s, 320 Kinematic Viscosity @100°C: ASTM D445, mm²/s, 37 Viscosity Index: ASTM D2270, -, 169 Flash Point (COC): ASTM D92, °C minimum, 240 Pour Point: ASTM D97, °C, -42</p>	209	Liter	Drum (209 Liter)	1

		Density @15°C: ASTM D4052, kg/m ³ , 866 Four Ball EP Weld load: ASTM D2783, kg minimum, 250 FZG Load Carrying Test: DIN 51354-2 A/8.3/90, failure load stage minimum, 14				
33	Shell Omala S4 WE 680	Specifications of Shell Omala S4 WE 680: Viscosity Grade: ISO 3448: 680 Kinematic Viscosity @40°C: -, mm ² /s: 664 Kinematic Viscosity @100°C: -, mm ² /s: 107 Viscosity Index: ISO 2909: 259 Flash Point: ISO 2592 (COC), °C: 262 Pour Point: ISO 3016, °C: -39 Density @15°C: ISO 12185, kg/m ³ : 1070 FZG Load Carrying Test: FZG, A/16.6/90, failure load stage, >12	20	Liter	Pail (20 Liter)	1
34	Shell Rimula R4 L 15W40	Specifications of Shell Rimula R4 L 15W40: Kinematic Viscosity @ 40°C: 115 mm ² /s (Method: ASTM D445) Kinematic Viscosity @ 100°C: 15.3 mm ² /s (Method: ASTM D445) Viscosity Index: 139 (Method: ASTM D2270) Density @ 15°C: 0.876 kg/l (Method: ASTM D4052) Sulphated Ash: 1.0 % maximum (Method: ASTM D874) Total Base Number: 10 mg KOH/g (Method: ASTM D2896) Flash Point (COC): 236 °C (Method: ASTM D92) Pour Point: -35 °C (Method: ASTM D97)	1254	Liter	Drum (209 Liter)	6
35	Shell Tellus S2 MX 46	Specification of Shell Tellus S2 MX 46: ISO Fluid Type: HM Kinematic Viscosity:	627	Liter	Drum (209 Liter)	3

		<p>@32°F: 580 cSt (ASTM D445) @104°F: 46 cSt (ASTM D445) @212°F: 6.9 cSt (ASTM D445) Viscosity Index: 105 (ISO 2909) Density: @15°C: 0.856 kg/l (ISO 12185) Flash Point (COC): 446°F (ISO 2592) Pour Point: -22°F (ISO 3016) Colour: L0.5 (ASTM D1500) Water Separation: 20 minutes (ASTM D1401) TOST Life: 5000 hours minimum (ASTM D943)</p>				
36	Shell Turbo T 46	<p>Specifications of Shell Turbo T 46: Viscosity @ 40°C: 46.0 cSt (ASTM D445) Viscosity @ 100°C: 6.90 cSt (ASTM D445) Viscosity Index: 105 (ASTM D2270) Colour: L 0.5 (ASTM D1500) Density @ 15°C: 858 kg/m³ (ASTM D4052) Pour Point (°C Maximum): -27°C (ASTM D97) Flash Point (COC): 220°C (ASTM D92) Total Acid Number (TAN): 0.10 mg KOH/g (ASTM D974) Air Release @ 50°C (Minutes): 4 minutes (ASTM D3427) Water Demulsibility (Minutes): 15 minutes (ASTM D1401) Steam Demulsibility (Seconds): 153 seconds (DIN 51589) Rust Control: Pass (ASTM D665B) Oxidation Control Test: TOST Life (Hours): 10,000+ hours (ASTM D943) RPVOT (Minutes Minimum): 950 minutes (ASTM D2272)</p>	209	Liter	Drum (209 Liter)	1

37	Centoplex 2 EP	<p>Specifications of Centoplex 2 EP: Chemical composition, type of oil: mineral oil Chemical composition, thickener: lithium soap Lower service temperature: -20 °C / -4 °F Upper service temperature: 130 °C / 266 °F Colour space: brown Texture: homogeneous Texture: fibrous Density at 20 °C: approx. 0.90 g/cm³ NLGI grade, DIN 51818: 2 Worked penetration, DIN ISO 2137, 25 °C, upper limit value: 295 x 0.1 mm Worked penetration, DIN ISO 2137, 25 °C, lower limit value: 265 x 0.1 mm Shear viscosity at 25 °C, shear rate 300 s⁻¹, equipment: rotational viscometer, lower limit value: 4 000 mPas Shear viscosity at 25 °C, shear rate 300 s⁻¹, equipment: rotational viscometer, upper limit value: 8 000 mPas Kinematic viscosity of the base oil, DIN 51562 pt. 01/ASTM D 445/ASTM D 7042, 40 °C: approx. 180 mm²/s Kinematic viscosity of the base oil, DIN 51562 pt. 01/ASTM D 445/ASTM D 7042, 100 °C: approx. 14 mm²/s Corrosion inhibiting properties of lubricating greases, DIN 51802, (SKF-EMCOR), test duration: 1 week, distilled water: <= 1 corrosion degree Drop point, DIN ISO 2176, IP 396: >= 190 °C</p>	1	Kg	Can (1 kg)	1
----	----------------	--	---	----	------------	---

		Speed factor (n x dm): approx. 500 000 mm/min Minimum shelf life from the date of manufacture - in a dry, frost-free place and in the unopened original container, approx.: 36 months				
38	WD-40 Specialist Corrosion Inhibitor	Specifications of WD-40 Specialist Corrosion Inhibitor: Appearance: Tan liquid Odor: Petroleum odor Flammable Limits: LEL: 1.7% UEL: 10.9% (Solvent Portion) Vapor Pressure: 6226 mm Hg @ 68°F (20°C) Vapor Density: Greater than 1 (air=1) Relative Density: 0.90-0.91 @ 68°F (20°C) Solubilities: Insoluble in water Partition Coefficient; n-octanol/water: Not established Autoignition: 860°F (460°C)	10	Can	Spray can (184 Gram)	10
39	Sumico Sumiplex MP No. 2	Specification of Sumico Sumiplex MP No. 2: Heat-resistant grease that does not solidify under high temperature. An organic molybdenum-lithium complex grease. Pale yellow in color with outstanding lubrication properties, adhesive properties, anti-rust properties, and water resistance. This product also keeps surroundings clean. Operating Temperature:-20~200 C Applications: Bearings, gears, pins, hinges, etc, under high temperature or heavy load. Material: Mineral Oil, Lithium Soap, Organic Molybdenum Compound.	12.5	Kg	Can (2.5 Kg)	5
40	Nytro Gemini X	Specifications of Nytro Gemini X: 1- Functional Requirements:	1664	Liter	Drum (208 Liter)	8

	<p>Viscosity, 40°C: Unit mm²/s, Test Method: ISO 3104, SPECIFICATION LIMITS: max 12 Viscosity, -30°C, UNIT: mm²/s, Test Method: ISO 3104, SPECIFICATION LIMITS: max 1800 Pour point: SPECIFICATION LIMITS: max -40 °C Water content: SPECIFICATION LIMITS: max 30mg/kg Breakdown voltage, Before treatment: SPECIFICATION LIMITS: min, 30KV, After treatment : SPECIFICATION LIMITS: min, 70KV Density, 20°C : SPECIFICATION LIMITS: max 0.895 kg/dm³ DDF at 90°C , SPECIFICATION LIMITS: max 0.005 2 - Refining/stability Appearance: Clear, free from sediment Acidity: SPECIFICATION LIMITS: max 0.01 mg KOH/g Interfacial tension: SPECIFICATION LIMITS: min 40 mN/m Total sulphur content: SPECIFICATION LIMITS: max 0.05 % Corrosive sulphur : non-corrosive Potentially corrosive sulphur: non-corrosive Corrosive sulphur : non-corrosive DBDS : not detectable Antioxidant : SPECIFICATION LIMITS: max 0.4 wt % Metal passivator additives : not detectable 2-Furfural and related compounds content : max 0,05 mg/kg 3 - Performance</p>				
--	--	--	--	--	--

		<p>Total acidity : max 0.3 mg KOH/g Sludge : max 0.05 wt % 4 - Health, safety and environment (HSE) Flash point, PM min 135 °C PCA max 3 wt % PCB not detectable All test results in this COA comply with the specified limits in the corresponding Nynas AB Product Data Sheet (PDS). The result of the GSUT oil is below: Density, 15°C (vac.): Method ISO 12185, Results 0,8730 kg/dm³ Density, 20°C (vac.) Results 0,8699 kg/dm³ Viscosity, 40°C Results 9,236 mm²/s Flash point, PM Results 151 °C Colour 0 Acidity < 0,005mg KOH/g Antioxidant Results 0,38, %wt Interfacial tension, 25°C Results 48,3 mN/m Corrosive sulphur non-corr. Corrosive sulphur - Ag non-corr. Corrosive sulphur - Cu non-corr. Potentially corrosive sulphur non-corr. Breakdown voltage Results 58 kV DDF at 90°C 0,0001 Water content 8 mg/kg Visual appearance Clear & Bright, free from suspended matter</p>				
41	Shell Diala S4 ZX-I	<p>Specifications of Shell Diala S4 ZX-I: Appearance: Method IEC 60296: Clear, free from sediment and suspended matter Density: @20°C kg/m³, Method ISO 3675,: 805</p>	627	Liter	Drum (209 Liter)	3

	<p>Kinematic Viscosity: @40°C mm²/s, Method ISO 3104: 9.8 Kinematic Viscosity: @-30°C mm²/s, Method ISO 3104: 438 Flash Point (PMCC): °C, Method ISO 2719: 191 Pour Point: °C, Method ISO 3016: -45 Neutralisation value: mg KOH/g, Method IEC 62021-1: I <0.01 Interfacial Tension: @25°C mN/m, Method ASTM D971: 51 Colour: Method ISO 2049: L0.5 Total Sulphur Content: mg/kg, Method ASTM D5185: < 10 Corrosive Sulphur: Method DIN 51353: Not corrosive Potentially Corrosive Sulphur: Method IEC 62535: Not corrosive Corrosive Sulphur: Method ASTM D1275B: Not corrosive Breakdown Voltage Untreated: kV, Method IEC 60156: I 50 - 60 Breakdown Voltage After Treatment: kV, Method IEC 60156: 78 Dielectric Dissipation Factor DDF @ 90°C: Method IEC 60247: 0.001 Oxidation Stability: 600h / 120°C, Method IEC 61125 C: Pass Total Acidity: mg KOH/g, Method IEC 62021-1: 0.02 Sludge: %m, Method IEC 61125 C: 0.01 Dielectric Dissipation Factor DDF @ 90°C: Method IEC 60247: 0.001</p>				
--	---	--	--	--	--

		<p>Water content (Druma/IBC): mg/kg, Method IEC 60296: 14 Water content (Bulk): mg/kg, Method IEC 60296: 10 2-Furural and related compounds content: mg/kg, Method IEC 61198: Complies DBDS Content: mg/kg, Method IEC 62697-1: Complies Metal passivator additives: mg/kg, Method IEC 60666: Complies Oxidation inhibitor content (DBPC): %m, Method IEC 60666: 0.2 PCA Content: %m, Method IP 346: Complies PCB Content: mg/kg, Method IEC 61619: Complies</p>				
42	<p>XIAMETER™ PMX-561 Transformer Liquid</p>	<p>Specification of XIAMETER™ PMX-561 Transformer Liquid: Appearance: Crystal clear liquid Density at 25°C (77°F): 0.96 kg/dm³ Viscosity at 25°C (77°F): 50 mm²/s Water content: 30 ppm Specific heat: 1.51 kJ/kg.K Thermal conductivity: 0.151 W/(m.K) Refractive index at 25°C (77°F): 1.404 Breakdown voltage: 50 kV Permittivity at 25°C (77°F) - 50 Hz: 2.7 Dissipation factor at 25°C (77°F) - 50 Hz: 0.0001 Volume resistivity at 25°C (77°F): 1.0 x 10¹⁴ ohm.cm Flash point open cup: > 300 °C / > 572 °F Fire point-open cup: 370 °C / 698 °F</p>	600	Kg	Drum (200 Kg)	3

43	G.BESLUX CONTACT L-3/S	<p>Specification of G.BESLUX CONTACT L-3/S: Color Beige Base oil type Lithium Penetration at 25°C 220-250 x 0.1 mm Dropping point Min. 220°C Oil separation, 18 hours/40°C Max. 0.5% NLGI consistency grade 3 Penetration 105W (100,000 strokes) 305 x 0.1 mm Flow pressure at -40°C Max. 700 mbar Water resistance, 3 hours/90°C Max. 1 (rating) Oil separation, 7 days/40°C Max. 1.8% Oxidation stability, 100h/100°C Max. 0.7 kg/cm² (pressure drop) Evaporation loss, 22h/100°C Max. 2% Operating temperature -65 to 200°C</p>	10	Kg	Pail (5 Kg)	2
44	HVG (High Voltage Grease)	<p>Specifications of HIGH VOLTAGE GREASE: HVG500 Colour: Cream Density (g/ml): 0.995 Temperature Range (°C): -35 to +130 Vapour Pressure (Torr @ 20°C): 0.001 Evaporation Weight Loss (% 7 days @ 100°C): 0.57 Copper Strip Corrosion (IP154 / ISO 2160): \$\\le\$1b Drop Point (IP32 / ISO 2176 (°C)): >200 Cone Penetration Worked (ASTM D217, 60 strokes @ 20°C): 320 Cone Penetration Un-worked (ASTM D 217 @ 20°C): 300 Cone Penetration Un-worked (ASTM D 217 @ -40°C): 230 Consistency (NLGI): 1</p>	10	Kg	Can (0.5 Kg)	20

		<p>Fliessdruck (Flow Pressure) (DIN 51805, mbar @ - 40°C): 320 Oil Bleed / Separation (IP121): 5% Silver Corrosion (DIN 51759, 3hrs @100°C): No Change Plastic Compatibility - ABS: Test Plastic Compatibility - PC: Test Thickener: Lithium Complex Soap UV Trace: No</p>				
45	Grasso Di Vaseline	<p>Specification of Grasso di vaseline : Physical state: Pasty Format: Jar Specific gravity/25°C : approx. 0.88 g/cm³ Odor: Odorless Melting point: approx. 53 °C Worked penetration: 150 - 180 mm/10 (ASTM D 217) Color: Icy white</p>	10	Kg	Box (1 Kg)	10
46	Toshiba B9 Grease	<p>Specification of Toshiba B9 Grease: Brand Name: Japan Toshiba Model: B9 Type: Conduction Oil Use environment: -50°C~+45°C</p>	1.8	Kg	Tube (0.3 Kg)	6
47	Silica gel	<p>Specifications of Silical gel: Qualified Particles: Standard: %≥95%; Test result: 98.5 Under Limited Size %≤: Test result:1.0 Over Limited Size %≤ : Test result: 0.4 Bulk Density Size %≤: Standard: 750; Test result: 765 Absorption RH 20%≥: Standard: 8.0; Test result: 10.8</p>	400	Kg	Vacuum bag (1 Kg)	400

		<p>Capability RH 30%≥: Standard:13.0: Test result: 14.5 RH 50%≥ 25.0: Test result: 28.2 RH 90%≥ 35.0: Test result: 38.7 Loss in 180°C %≤ 5.0:Test result:1.5 Qualified Balls %≤ 90: Test result: 93 Moisture %≤: Standard: 2.0; Test result: 1.5 Wear Rate, %≤ Standard: 10.0; Test result: 0.5 Color Changing: RH 20%: Blue or Light Blue; Approved RH 35%: Purple or Red Purple; Approved RH 50%: Pink: Approved</p>				
48	Molykote 1000	<p>Specification of Molykote 1000 Paste: Color: Brown Unworked penetration: (ISO 2137) 280-310 mm/10 Density at 20°C: 1.26 g/ml Service temperature range: -30 to 650 °C</p>	3	Kg	Can (1 Kg)	3
49	Molykote D-321 R Anti-Friction Coating	<p>Specification of Molykote D-321 R Anti-Friction Coating: Color: Gray Solid lubricants: MoS2, graphite Cure Temp: 20°C Service temperature range: -180 to 450 °C</p>	24	Can	Spray can (0.4 Liter)	24
50	Molykote P 37	<p>Specification of Molykote P 37 Paste: Color: Gray-black Unworked penetration: (ISO 2137) 280-310 mm/10 Density at 20°C: 1.21 g/cm3 Service temperature range: -30 to 1400°C</p>	2	Can (0.5 Kg)	Can (0.5 Kg)	4

51	NICKEL PLATE	<p>Specification of Nickel Plate: Specific Gravity: 1.15 Weight per gallon: 9.9 LB Penetration, ASTM D217-60T: 320 - 350 Oil Separation, 30 hr. at 158°F: <1% Flash point, ASTM D-92-85 (IP 36/65): 325°F Color: Nickel Homogeneity: Plate Products do not require mixing. Will not settle, harden or separate under normal conditions. Solid Lubricants: 38% Carrier plus Additive: 62% Friction Coefficient: .09 4 Ball Wear, 40kg, 1200rpm: 0.65 scar RoHS: Compliant</p>	2.26	Hộp	Box (226 gram)	10
52	Loctite #243	<p>Specification of Loctite #243: Specific Gravity @ 23 °C: 1.08 Viscosity, Brookfield - RVT, 25 °C, mPa·s (cP): 2,000 (Spindle 20, Speed 1.08 rpm) Viscosity, Cone & Plate, 25 °C, mPa·s (cP): 350 (Cone 35/2 @ 129 s⁻¹)</p>	2	Bottle	Bottle (50ml)	2
53	Loctite N1000	<p>Specification of Loctite N1000: Series: N-1000 Lubricant Type: Anti-Seize Lubricant Physical Form: Liquid Container Type: Brush Top Container Size: 8oz Color: Copper Primary Color: Copper Flash Point: >440.6°F Chemical Composition: White Mineral Oil, Graphite, Copper, Rheological Additive, Butyl</p>	1.134	Kg	Box (226.8 gram)	5

		<p>Hydroxytolune, Octadecanoic acid Odor: Mild Petroleum Standards Met: RoHS Compliant Specific Gravity: 1.23 Applications: Stainless Steel, Power Planet Hardware Maximum Operating Temperature: +982°C Package Quantity: 12CA</p>				
54	Three Bond #1212	<p>Specification of ThreeBond 1212 Colour: White paste Viscosity at 25°C: 100 Pa.s Specific gravity at 25°C: 1.04 Tack free time: 7 min Keep the product in its original container, tightly sealed and store it in a dark, dry and well ventilated place at 10 ~ 25°C.</p>	10	Tube	Tube (0.1 Kg)	10

**: in case required quantity is lower than MOQ, bidders may offer MOQ*

ANNEX 02_ PROPOSAL FORM

PHỤ LỤC 02_ BIỂU MẪU BẢN CHÀO GIÁ

(Company letterhead/Tiêu đề công ty)

Date/ Ngày tháng năm:

To: **VUNG ANG II THERMAL POWER LLC (VAPCO)**

Kính gửi: CÔNG TY TNHH NHIỆT ĐIỆN VŨNG ÁNG II (VAPCO)

Attn: Mr. Pham Ngoc Thach, Procurement & Contract Leader

Attn: Mr. Kyunghyun Min – GA & Contract Manager

We, _____(your company name)_____, undersigned, hereby offer to supply lubricants for Vung Ang II Thermal Power LLC in compliance with VAPCO’s RFP #VAPCO/PS-50045 dated 18 July 2025.

Chúng tôi, _____(tên đơn vị)_____, ký tên dưới đây, chào giá cung cấp dầu mỡ nhờn cho Công ty TNHH Nhiệt điện Vũng Áng II tuân thủ Yêu cầu chào giá của VAPCO số VAPCO/PS-50045 ngày 18/07/2025.

No. Số	Items Hạng mục	Quantity Số lượng	Unit price Đơn giá (VND)	Total price Tổng giá (VND)
1	*			
2				
3				
4				
...				
54				
Total Price (excluding VAT)/ Tổng Giá trị (chưa bao gồm VAT)				

* Insert the items quoted from Scope of Supply with respective delivery time/ Điền các mục báo giá từ Phạm vi Cung cấp với thời gian giao hàng tương ứng.

1. Terms and conditions/ Các điều khoản và điều kiện:

The price is exclusive VAT but inclusive of all applicable taxes, duties or other applicable expenses/ Giá chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí và các chi phí liên quan khác.

Total payment will be made within 30 days of receiving the valid payment documents as outlined in the Contract Form. If VAPCO accepts partial delivery, partial payment may also

be considered in proportion.

Thanh toán trọn gói sẽ được thực hiện trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chứng từ thanh toán hợp lệ theo quy định của Hợp đồng. Trong trường hợp VAPCO chấp nhận giao hàng từng phần, việc thanh toán từng phần theo tỷ lệ có thể được xem xét

2. Contact Person/ Đầu mối liên hệ:

Contact person :	Position
Đầu mối liên hệ:	Chức danh
Telephone :	Email:
Số điện thoại:	Email:

Legal representative of bidder
Người đại diện pháp lý của Nhà thầu
[Full name, position, signature and seal
[Họ tên, chức vụ, chữ ký và con dấu]

ANNEX 03_ CONTRACT FORM

PHỤ LỤC 03_ MẪU HỢP ĐỒNG

(from the next page/ từ trang sau)

SALES CONTRACT FOR SUPPLY OF LUBRICANTS

Between

VUNG ANG II THERMAL POWER LLC

AND

XXX COMPANY

Document No: GAC-CON-500XX
Document Date: XX July 2025

Table of Contents

<u>RECITALS</u>	45
<u>ARTICLE 1: CONTENT OF CONTRACT</u>	46
<u>ARTICLE 2: DELIVERY LOCATION AND SCHEDULE</u>	46
<u>ARTICLE 3: OBLIGATIONS AND RESPONSIBILITIES OF THE PARTIES</u>	47
<u>ARTICLE 4: WARRANTY AND SERVICE SUPPORT</u>	48
<u>ARTICLE 5: PAYMENT</u>	50
<u>ARTICLE 6: PENALTIES FOR CONTRACT BREACH AND TERMINATION</u>	50
<u>ARTICLE 7: FORCE MAJEURE</u>	51
<u>ARTICLE 8: OTHERS</u>	52
<u>ANNEX 01: SCOPE OF SUPPLY AND TECHNICAL SPECIFICATIONS/ PHU LUC 01- PHAM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT</u>	54

SALES CONTRACT **HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI**

For the supply of lubricants
Về việc cung cấp dầu mỡ nhờn

No/ Số. : GAC-CON-500XX

Date/Ngày : XX/07/2025

- Pursuant to the Civil Code No. 91/2015/QH13 issued by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 24, 2015, effective January 1, 2017.

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 do Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 có hiệu lực ngày 01/1/2017.

- Pursuant to Commercial Law No. 36/2005/QH11 issued by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 14, 2006.

Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 14/6/2006.

- Pursuant to Enterprise Law 68/2014/QH13 issued by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2014, effective July 1, 2015.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 do Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 26/11/2014 có hiệu lực ngày 01/07/2015.

- Based on the needs, capabilities and agreement of the Parties .

Căn cứ vào nhu cầu, khả năng và sự thỏa thuận của các Bên.

Today, XX July 2025, we represent the Parties signing the Contract, including:

Hôm nay, ngày XX tháng 07 năm 2025, chúng tôi đại diện cho các bên ký Hợp đồng, bao gồm:

RECITALS

XÉT RẰNG

Party A: VUNG ANG II THERMAL POWER LLC (VAPCO)

Bên A: CÔNG TY TNHH NHIỆT ĐIỆN VŨNG ÁNG II (VAPCO).

Address : Vung Ang Economic Zone, Ky Loi Commune, Ky Anh Town, Ha Tinh Province

Địa chỉ : Khu kinh tế Vũng Áng, xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

Telephone/Điện thoại : 023 9385 8882

Tax code/MST : 3000420169

Representative : Mr. **Go Fukushima** Position: General Director
Người đại diện : Ông **Go Fukushima** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Party B: XXX CO.,LTD

Bên B : CÔNG TY TNHH XXX

Address : No.

Địa chỉ : Số

Telephone/Điện thoại : 0xxx

Tax code/ MST : 0xxx

Bank account No : 0xxx, at Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Nghe An branch.

Tài khoản số : 0xxx, Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -Chi nhánh Nghệ An

Representative : Mr. Position: Director

Người đại diện : Mr. Chức vụ: Giám đốc

Both Parties agree to sign the Contract with the following terms and conditions:

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như dưới đây:

ARTICLE 1: CONTENT OF CONTRACT

NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Party B agrees to supply lubricants and consumables to Party A in accordance with the descriptions provided in Annex 01- Scope of Supply and Technical Specifications attached herewith as an integral part of the Contract, hereinafter referred to as “the Goods”.

Bên B đồng ý cung cấp dầu mỡ nhờn và vật tư tiêu hao cho Bên A theo mô tả trong Phụ Lục 01- Phạm vi Cung cấp và Yêu cầu kỹ thuật đính kèm như một phần không thể tách rời của Hợp đồng này, sau đây gọi là “Hàng hóa”.

ARTICLE 2: DELIVERY LOCATION AND SCHEDULE

ĐỊA ĐIỂM VÀ TIẾN ĐỘ GIAO HÀNG

1. Delivery location: the warehouse of Vung Ang II Thermal Power Plant, located in Ky Loi Commune, Ky Anh Town, Ha Tinh Province. In the event that the warehouse is not ready or Party A is not ready to receive the Goods at agreed delivery date, Party B accepts to keep the Goods safe in their own warehouse in Ky Anh Town for a duration of no more than three (3) months, since the agreed delivery date.

Địa điểm giao hàng: nhà kho của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II, tại xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Trong trường hợp nhà kho của Bên A hoặc Bên A chưa sẵn sàng

để nhận Hàng vào ngày đã thống nhất, Bên B đồng ý giữ và bảo quản Hàng tại kho của Bên B tại Thị xã Kỳ Anh trong khoảng thời gian không quá ba (3) tháng, kể từ ngày giao hàng đã thống nhất.

2. Delivery schedule:

Tiến độ giao hàng

a) Delivery schedule for all Items under Article 1 is within sixty (60) days after signing of this Contract, but no later than XX September 2025.

Tiến độ giao hàng cho tất cả các Mục thuộc Điều 1 là trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, nhưng không muộn hơn XX/09/2025.

b) Partial delivery shall be subject to Party A's prior approval against Party's B notice in writing.

Việc giao hàng từng phần phải được sự đồng ý trước của Bên A sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Bên B.

ARTICLE 3: OBLIGATIONS AND RESPONSIBILITIES OF THE PARTIES

NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. Party A

Bên A

a) Providing access: Party A shall provide Party B with reasonable access to its Plant site for the purpose of delivery under this Contract.

Cung cấp quyền tiếp cận: Bên A sẽ cung cấp cho Bên B quyền tiếp cận hợp lý vào Nhà máy của mình nhằm mục đích giao hàng theo Hợp đồng.

b) Coordinating inspection: Party A shall coordinate with Party B in the inspection of delivered Goods and handover.

Phối hợp kiểm tra: Bên A phối hợp với Bên B trong việc kiểm tra hàng hóa bàn giao và nghiệm thu.

c) Acceptance approval: Party A reserves the right to refuse signing the acceptance certificate if the Goods do not conform to the technical requirements outlined in the Contract.

Phê duyệt nghiệm thu: Bên A có quyền từ chối ký Biên bản nghiệm thu nếu hàng hóa không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu trong Hợp đồng này.

d) Timely payment: Party A shall make payments to Party B in accordance with the Contract.

Thanh toán đúng hạn: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B theo đúng Hợp đồng.

2. Party B

Bên B

a) Timely delivery of the Goods: Party B shall complete the total delivery in a timely, accurate, and sufficient manner, meeting the quantity and quality specified in the Contract.

Giao hàng đúng thời hạn: Bên B phải hoàn thành việc giao hàng đúng thời hạn, chính xác và đầy đủ, đáp ứng số lượng và chất lượng quy định trong Hợp đồng.

- b) Goods delivery and inspection: Party B shall deliver the Goods to the address specified in the Contract and coordinate with Party A for the inspection of quantity, quality, and specifications of each product.

Giao hàng và kiểm tra hàng hóa: Bên B giao hàng đến địa chỉ quy định trong Hợp đồng và phối hợp với Bên A để kiểm tra số lượng, chất lượng, quy cách của từng sản phẩm.

- c) Replacement of defective Goods: Party B shall, at its own cost, replace any defective or unsatisfactory items that do not meet the manufacturer's specifications. Party B shall ensure that the Goods (whichever applicable) are provided with warranties according to the manufacturer's standards and as specified in the Contract.

Thay thế hàng hóa bị lỗi: Bên B sẽ tự chịu chi phí thay thế hàng hóa bị lỗi hoặc không đạt yêu cầu, không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất nêu trong Hợp đồng. Bên B đảm bảo rằng Hàng hóa (tùy theo hạng mục áp dụng) được cung cấp đều được bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và theo quy định của Hợp đồng.

- d) Providing user instructions (if available) for the Goods and make sure that they are safe and ready for use.

Cung cấp hướng dẫn sử dụng (nếu có) cho Hàng hóa và đảm bảo chúng sẵn sàng cho việc sử dụng an toàn.

- e) Compliance with Laws and Safety Procedures: Party B shall ensure that its staff, agents, and suppliers consistently adhere to all applicable laws and Party A's policies (insofar as they are relevant to the Contract, including Party A's safety procedures. Party B shall bear full responsibility to Party A for any damages, losses, expenses (including legal fees and expenses), and third-party claims arising from the negligence, default, or breach of statutory duty, or failure to comply with Party A's safety procedures by any of its agents, employees, or suppliers at any level. Such actions shall be treated as if they were the direct acts or negligence of Party B.

Tuân thủ Pháp luật và Quy trình An toàn: Bên B sẽ đảm bảo rằng Nhân viên, đại lý và nhà cung cấp của mình tuân thủ nhất quán Luật hiện hành và chính sách của Bên A (trong chừng mực chúng có liên quan đến Hợp đồng), bao gồm cả quy trình an toàn của Bên A. Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm với Bên A về mọi thiệt hại, tổn thất, chi phí (bao gồm cả phí và chi phí pháp lý) và các khiếu nại của bên thứ ba phát sinh từ sự sơ suất, vi phạm nghĩa vụ pháp lý hoặc không tuân thủ quy trình an toàn của Bên A, bởi bất kỳ đại lý, nhân viên hoặc nhà cung cấp nào của Bên B ở mọi cấp độ. Những hành động đó sẽ được coi như là hành vi trực tiếp hoặc sơ suất của Bên B.

- f) Other obligations and responsibilities in accordance with the terms of the Contract

Các nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của Hợp đồng

ARTICLE 4: WARRANTY AND SERVICE SUPPORT

BẢO HÀNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

1. Party B commits to provide shelf-life warranty for the products in accordance with the Contract with the warranty period of twelve (12) months since delivery date, for the items that warranty is applicable.

Bên B cam kết bảo hành lưu kho cho sản phẩm theo đúng Hợp đồng với thời gian bảo hành là mười hai (12) tháng kể từ ngày giao hàng, cho các hạng mục áp dụng bảo hành.

2. The warranty process and after-sales service applicable to the warranty period shall be conducted as follows

Quy trình bảo hành và dịch vụ sau bán hàng áp dụng cho thời gian bảo hành được thực hiện như sau:

- a) Response time: Party B shall provide a response with twenty-four (24) hours of receiving a defect notification from Party A. Response time is defined as the time taken for Party B to acknowledge and begin addressing the issue after it has been notified by Party A.

Thời gian phản hồi: Bên B sẽ phản hồi trong vòng hai bốn (24) giờ kể từ khi nhận được thông báo lỗi từ Bên A. Thời gian phản hồi được xác định là thời gian để Bên B ghi nhận và bắt đầu giải quyết vấn đề sau khi được Bên A thông báo.

- b) Resolution time: Party B shall resolve any issues within two to four (2-4) days from the time of the initial response. Resolution time is defined as the time taken to fully repair or replace the defective component(s) and/or item as specified in Article 1 and restore normal usage.

Thời gian giải quyết: Bên B sẽ giải quyết mọi vấn đề trong vòng hai đến bốn (2-4) ngày kể từ thời điểm phản hồi lần đầu. Thời gian giải quyết được định nghĩa là thời gian cần thiết để sửa chữa hoặc thay thế toàn bộ (các) bộ phận/ hoặc hạng mục của Điều 1 bị lỗi và đưa vào sử dụng bình thường.

3. The warranty does not cover the following:

Bảo hành không bao gồm các trường hợp sau:

- a) Damage or defects resulting from misuse, abuse, or repairs conducted arbitrarily by Party A without following Party B's instructions.

Hư hỏng hoặc khiếm khuyết do sử dụng sai mục đích, lạm dụng hoặc sửa chữa do Bên A tự ý thực hiện mà không theo chỉ dẫn của Bên B

- b) Issues arising from external factors such as power surges, natural disasters, or environmental conditions outside the system operating range.

Các vấn đề phát sinh từ các yếu tố bên ngoài như sét đánh, thiên tai, hoặc điều kiện môi trường nằm ngoài phạm vi hoạt động của hệ thống

- c) Damage resulting from negligence by Party A

Thiệt hại do sự sơ suất của Bên A

- d) Natural wear and tear

Hao mòn tự nhiên

- e) Items that warranty is not applicable, to be specified in the Scope of Supply

Các hạng mục mà không áp dụng bảo hành, được xác định trong Phạm vi Cung cấp.

4. Failure by Party B to this Article grants Party A the right to engage a third Party for issue resolution at Party B's expense.

Việc không tuân thủ Điều khoản này của Bên B sẽ cho phép Bên A có quyền thuê bên thứ ba giải quyết với chi phí do Bên B chịu.

ARTICLE 5: PAYMENT

ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

Party A shall make the payment within thirty (30) business days upon receiving a complete and valid payment dossier from Party B as follows:

Bên A thực hiện thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thanh toán đầy đủ, hợp lệ từ Bên B như sau:

- Request for Payment/ Yêu cầu thanh toán (01 original/ bản gốc);
- Minutes of Acceptance for Completion of Delivery/ Biên bản Giao hàng và Nghiệm thu (01 original/ bản gốc);
- Certificate of Quality, Certificate of Origin/ Giấy chứng nhận Chất lượng, Giấy chứng nhận Xuất xứ (01 original or notarized copy/ bản gốc hoặc bản sao công chứng);
- Party B's confirmation letter of 12- month shelf life warranty for all the products/ Cam kết bảo hành 12 tháng lưu kho cho tất cả sản phẩm của Bên B (01 original/ bản gốc);
- E-VAT Invoice/ Hóa đơn GTGT điện tử (01 copy/ bản sao)

Partial payment is allowed as per delivery schedule/ Cho phép thanh toán từng phần theo tiến độ giao hàng.

ARTICLE 6: PENALTIES FOR CONTRACT BREACH AND TERMINATION

PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

1. Penalties for breach of Contract

Phạt vi phạm hợp đồng

- a) Failure to meet delivery schedule: If Party B fails to complete the delivery by the deadline specified in the Contract, Party B shall be considered in breach of Contract. In such instances, Party B is liable to pay penalties to Party A, calculated at a rate of one percent (1%) of the the late delivery Goods value (excluding VAT) for each week of delay, not exceeding five percent (5%) of the total price of such delayed Goods (excluding VAT).

Không hoàn thành đúng tiến độ: Nếu Bên B không hoàn thành việc giao hàng đúng thời hạn theo quy định Hợp đồng thì Bên B bị coi là vi phạm Hợp đồng. Trong trường hợp đó, Bên B có trách nhiệm nộp phạt cho Bên A với mức phạt là một phần trăm (1%) giá trị hàng hoá giao chậm (chưa bao gồm VAT) cho mỗi tuần chậm trễ, không quá năm phần trăm (5%) giá trị phần hàng hoá giao chậm này (chưa bao gồm VAT).

- b) Force Majeure Exception: In the event of late completion not attributable to Party B's fault but due to force majeure circumstances, the delay period will be added to the Contract completion time, subject to confirmation by Party A.

Trường hợp ngoại lệ bất khả kháng: Trong trường hợp chậm hoàn thành không phải do lỗi của Bên B mà do nguyên nhân bất khả kháng thì thời gian chậm hoàn thành sẽ được cộng vào thời gian hoàn thành Hợp đồng và phải được Bên A xác nhận

- c) If Party A fails to make payment on time, starting from the 5th day after the payment deadline, Party A shall incur a penalty of one percent (1%) of the outstanding Contract amount per week of delay. The total late payment penalty shall not exceed five percent (5%) of the total Contract amount.

Nếu Bên A không thanh toán đúng hạn, kể từ ngày thứ năm sau thời hạn thanh toán, Bên A sẽ bị phạt một phần trăm (1%) số tiền Hợp đồng còn thiếu cho mỗi tuần chậm thanh toán. Tổng số tiền phạt chậm thanh toán không vượt quá năm phần trăm (5%) tổng số tiền Hợp đồng.

2. Contract termination: Either Party reserves the right to terminate the Contract in the event that the other Party fails to properly fulfill its obligations as outlined herein.

Chấm dứt hợp đồng: Một trong hai bên có quyền chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên kia không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.

Termination of the Contract does not affect the Parties's responsibility to compensate for damages or punish violations of the Contract. In case a Party violates the Contract and causes damage to the other Party, the violating Party is obligated to rectify or compensate for all relevant damages incurred (if any). Without prejudice to any other terms in the Contract, a Party shall not be liable to compensate the other Party for indirect or consequential damages such as opportunity costs, lost business opportunities, lost revenue, lost profits or expected profits, loss of contract, lost of reputation or damage by disruption

Việc chấm dứt hợp đồng không ảnh hưởng đến trách nhiệm bồi thường tổn hại, phạt vi phạm hợp đồng của các bên. Trong trường hợp một Bên vi phạm Hợp đồng mà gây thiệt hại cho Bên còn lại, Bên vi phạm có nghĩa vụ khắc phục hoặc bồi thường mọi thiệt hại phát sinh liên quan (nếu có). Không ảnh hưởng đến bất kỳ điều khoản nào khác trong Hợp đồng, không Bên nào phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên kia những thiệt hại gián tiếp hoặc do hậu quả như chi phí cơ hội, mất cơ hội kinh doanh, mất doanh thu, mất lợi nhuận hoặc lợi nhuận dự kiến, mất hợp đồng, mất danh tiếng, hoặc thiệt hại do gián đoạn

ARTICLE 7: FORCE MAJEURE

BẤT KHẢ KHÁNG

Except in cases of force majeure, neither Party is exempt from contractual obligations.

Trừ trường hợp bất khả kháng, không bên nào được miễn trừ nghĩa vụ hợp đồng.

"Force Majeure" refers to events beyond the control and without the fault or negligence of the affected Party, including but not limited to: natural disasters, fires, earthquakes, floods, strikes, disturbances, riots, insurrections, embargoes, wars, transportation failures or delays due to accidents, changes in law, regulations, or actions by competent state agencies, or any other unforeseeable and unavoidable events despite the exercise of all necessary measures within the Parties' capabilities, impacting the execution of the Contract.

"Bất khả kháng" là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và không do lỗi hoặc sơ suất của bên bị ảnh hưởng, bao gồm nhưng không giới hạn: thiên tai, hỏa hoạn, động đất, lũ lụt, đình công, bạo loạn, nổi dậy, cấm vận, chiến tranh, vận chuyển không thành công hoặc chậm trễ do tai nạn, thay đổi về pháp luật, quy định hoặc hành động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bất kỳ sự kiện không thể lường trước và không thể tránh khỏi khác mặc dù các bên đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết trong khả năng của mình, ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng.

If a Party is or will be prevented from performing any of its obligations under the Contract by Force Majeure, then it shall give notice to the other Party within two (2) business days from the date the event is identified. The notification must outline the consequences affecting contract performance. In such cases, the relevant contractual obligations of the affected Party may be adjusted subject to mutual agreement of both Parties.

Nếu một Bên đang hoặc sẽ bị ngăn cản thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng do Bất khả kháng thì phải thông báo cho Bên kia trong vòng hai (2) ngày làm việc kể từ ngày sự kiện được xác định. Thông báo phải nêu rõ những hậu quả ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng. Trong những trường hợp như vậy, nghĩa vụ hợp đồng liên quan của bên bị ảnh hưởng có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận của cả hai bên.

If a force majeure event lasts more than thirty (30) days, either Party has the right to terminate the Contract without compensation.

Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn ba mươi (30) ngày, một trong hai bên có quyền chấm dứt Hợp đồng mà không phải bồi thường.

ARTICLE 8: OTHERS

ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- This Contract shall be governed by and construed in accordance with Vietnam Laws.

Thỏa thuận này sẽ được điều chỉnh và giải thích theo Pháp luật Việt Nam.

- Any communication, exchange of information and documentation and Contract between the Parties shall be considered as their private property and shall be confidential. Any disclosure by a Party must be consented to in advance by the other Party.

Tất cả trao đổi, thông tin, tài liệu, văn bản và thỏa thuận giữa hai bên sẽ được coi là tài sản riêng của các bên và sẽ được các bên lưu giữ một cách cẩn mật và mỗi bên chỉ được tiết lộ ra ngoài khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại.

- Both Parties commit to strictly implement the terms signed in the Contract. Neither Party is allowed to unilaterally amend the terms of the Contract. All amendments and supplements must be mutually agreed and signed by both Parties, and such amendments or supplements shall form an integral part of this Contract.

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ký trong Hợp đồng, không Bên nào được đơn phương sửa đổi các điều khoản trong Hợp đồng, mọi sửa đổi và bổ sung phải được hai Bên đồng ý, thống nhất ký và đó được coi như là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.

- Any disputes arising between the Parties shall be resolved through negotiation in a spirit of cooperation and mutual benefit, without causing harm to either Party. If the Parties are unable to resolve the dispute through negotiation, the matter shall be referred to the People's Court of Ha Noi City for resolution in accordance with Vietnamese law. The costs associated with the dispute resolution shall be borne by the losing Party.

Mọi phát sinh tranh chấp giữa hai bên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và đàm phán trên tinh thần hợp tác và cùng có lợi, không làm tổn hại lẫn nhau. Trường hợp hai bên không tự giải quyết được sẽ thống nhất chuyển vụ việc tới Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để giải quyết theo quy định của pháp luật, án phí do bên thua kiện chịu.

- This Contract is made into two (2) sets of bilingual copies in English and Vietnamese of the same validity, each Party keeps one (1) set. If there is any difference or inconsistency between English and Vietnamese, the English language shall prevail.

Hợp đồng này được lập thành hai (2) bản song ngữ bằng tiếng Anh và tiếng Việt có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một (1) bản. Nếu có bất kỳ sự khác biệt hoặc mâu thuẫn nào giữa tiếng Anh và tiếng Việt thì tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

- The Contract shall come into effect upon signing and shall remain in force until both Parties have fulfilled their obligations as stated herein

Hợp đồng sẽ có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ có hiệu lực cho đến khi hai bên hoàn thành nghĩa vụ của mình như được nêu trong Hợp đồng này.

REPRESENTATIVE OF PARTY A

ĐẠI DIỆN BÊN A

GO FUKUSHIMA

General Director

Tổng Giám đốc

REPRESENTATIVE OF PARTY B

ĐẠI DIỆN BÊN B

XXX

Director

Giám đốc

ANNEX 01: SCOPE OF SUPPLY AND TECHNICAL SPECIFICATIONS/

PHỤ LỤC 01- PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

(to be finalized after bidding)